

Số: 5408 /BCT-TMMN  
V/v cư dân biên giới mua bán, trao  
đổi hàng thủy sản được miễn thuế.

Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 2012

Kính gửi: Tổng cục Hải quan (Giám sát Quản lý) ✓

Trả lời công văn số 2940/TCHQ - GSQL ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Tổng Cục Hải quan về việc thực hiện chính sách của cư dân biên giới nhập khẩu hàng thủy sản vào Việt Nam, dưới hình thức mua, bán, trao đổi được miễn thuế nhập khẩu, Bộ Công Thương có ý kiến như sau:

Căn cứ Quyết định 139/2009/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 254/2006/QĐ-TTg ngày 07/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới. Theo nội dung các quyết định trên, thì cư dân biên giới của tỉnh Kiên Giang được mua, bán, trao đổi hàng hóa sản xuất tại Campuchia và được nhập khẩu miễn thuế và các loại thuế khác vào Việt Nam (phù hợp với Danh mục hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố trong từng thời kỳ ) trị giá 2.000.000,00 (hai triệu đồng)/01 người/01 ngày.

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BCT ngày 29 tháng 03 năm 2010 quy định hàng hóa được sản xuất từ nước có chung biên giới, nhập khẩu vào nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức mua, bán, trao đổi hàng hóa cư dân biên giới thời kỳ 2010 – 2012. Theo Thông tư này, nhóm hàng thủy sản được nêu trong Phụ lục danh mục hàng hóa của Thông tư 10/2010/TT-BCT được nhập khẩu miễn thuế vào Việt Nam là mặt hàng: Cá sống, mã HS 03.01 và Cá sấy khô, mã HS 03.05 (mô tả hàng hóa theo mã HS 03.01 và HS 03.05 đính kèm).

Đối với những mặt hàng thủy sản khác, không thuộc nhóm hàng có mã HS 03.01 và HS 03.05 không được hưởng chính sách miễn thuế cư dân biên giới khi nhập khẩu vào Việt Nam theo Thông tư 10/2010/TT-BCT và Quyết định 139/2006/QĐ-TTg ngày 23/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Bộ Công Thương xin thông báo để Tổng cục Hải quan hướng dẫn Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang rõ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng Vũ Huy Hoàng (để b/c);
- Sở Công Thương tỉnh Kiên Giang;
- Các Vụ: XNK, KVI;
- Lưu: VT, TMMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thành Biên**

09565730



**MÔ TẢ HÀNG HÓA THEO  
MÃ HS 03.01 VÀ MÃ HS 03.05**

<b>Mã HS</b>	<b>Mô tả hàng hóa</b>
<b>03.01</b>	Cá sống.
	- Cá cảnh:
0301.11	-- Cá nước ngọt:
0301.11.10	--- Cá bột
	--- Loại khác:
0301.11.91	---- Cá chép Koi ( <i>Cyprinus carpio</i> )
0301.11.92	---- Cá vàng ( <i>Carassius auratus</i> )
0301.11.93	---- Cá chọi Thái Lan ( <i>Beta splendens</i> )
0301.11.94	---- Cá tai tượng da beo ( <i>Astronotus ocellatus</i> )
0301.11.95	---- Cá rồng ( <i>Scleropages formosus</i> )
0301.11.99	---- Loại khác
0301.19	-- Loại khác:
0301.19.10	--- Cá bột
0301.19.90	--- Loại khác
	- Cá sống khác:
0301.91.00	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0301.92.00	-- Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)
0301.93	-- Cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ):
0301.93.10	--- Để nhân giống, trừ cá bột
0301.93.90	--- Loại khác
0301.94.00	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )
0301.95.00	-- Cá ngừ vây xanh phương nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )
0301.99	-- Loại khác:
	--- Cá bột măng biển hoặc cá bột lapu lapu:
0301.99.11	---- Để nhân giống
0301.99.19	---- Loại khác
	--- Cá bột loại khác:

0301.99.21	---- Đẻ nhân giống
0301.99.29	---- Loại khác
	--- Cá biển khác:
0301.99.31	---- Cá măng biển đẻ nhân giống
0301.99.39	---- Loại khác
0301.99.40	--- Cá nước ngọt khác

<b>03.05</b>	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:
0305.20.10	-- Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối
0305.20.90	-- Loại khác
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:
0305.31.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> ), cá chình
0305.32.00	-- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae
0305.39	-- Loại khác:
0305.39.10	--- Cá nhái nước ngọt ( <i>Xenentodon cancila</i> ), cá phèn dải vàng ( <i>Upeneus vittatus</i> ) và cá long-rakered trevally ( <i>Ulua mentalis</i> ) (cá nục Úc)
0305.39.20	--- Cá hổ savalai ( <i>Lepturacanthus savala</i> ), cá đù Belanger ( <i>Johnius belangerii</i> ), cá đù Reeve ( <i>Chrysochir aureus</i> ) và cá đù mắt to ( <i>Pennahia anea</i> )
0305.39.90	--- Loại khác
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:
0305.41.00	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho huch</i> )
0305.42.00	-- Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )
0305.43.00	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )
0305.44.00	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> ,



	Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình
0305.49.00	-- Loại khác
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:
0305.51.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)
0305.59	-- Loại khác:
0305.59.20	--- Cá biển
0305.59.90	--- Loại khác
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:
0305.61.00	-- Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)
0305.62.00	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)
0305.63.00	-- Cá cơm ( cá trổng) (Engraulis spp.)
0305.64.00	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus carpio, Carassius Carassius, Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus), cá chình
0305.69	-- Loại khác:
0305.69.10	--- Cá biển
0305.69.90	--- Loại khác
	- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:
0305.71.00	-- Vây cá mập
0305.72	-- Đầu cá, đuôi và dạ dày:
0305.72.10	--- Dạ dày cá
0305.72.90	--- Loại khác
0305.79.00	-- Loại khác